

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định số: 64/QĐ-UBND ngày 06/1/2023 về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 3 năm chưa thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc; 1052/QĐ-UBND ngày 29/5/2023; 1634/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định số: 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất

trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 09/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-STNMT ngày 10/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Lộc và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.448,87	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4.740,27	62,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.922,12	62,57
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.865,74	98,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	56,38	1,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	376,70	8,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	467,89	10,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	887,93	19,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,63	0,33
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.774,89	59,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,64	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,16	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	280,19	10,09
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,20	0,84
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,67	1,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,79	2,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.219,57	43,93
2.9.1	Đất giao thông	DGT	629,09	51,58
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	503,36	41,27
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	42,16	3,46
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,07
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,69	0,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	0,37
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	27,83	2,28
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,31	0,44
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00
2.9.10	Đất chợ	DCH	3,74	0,31
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,99	0,50
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	491,62	17,71
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	115,49	4,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,73	0,42
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,09	0,83
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,55	4,23
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,34	0,44
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,41	0,27
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,31	0,37
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,32	0,80
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,22	9,16
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,66	1,54
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,91	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,71	0,05

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH		172,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,92
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	108,32
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại	LUK	2,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,68
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,84
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,16
2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	9,58

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	162.98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129.91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	127.21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,96
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,50

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,74

2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Mỹ Lộc.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Mỹ Lộc công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Mỹ Lộc chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các phường, xã, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

STT	Hạng mục	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất										Năm 2023 chuyển sang	2024	Ghi chú												
		Xã, thị trấn	Tờ		Đất nông nghiệp					Đất PNN																			
					Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL				DGD	DYT	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS	Đất CSD
					LUC	LUK																							
	Đường ống dẫn nước nhà máy điện rác	xã Mỹ Thành	nhieu tờ	nhieu thửa	0,60																						NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023		
	Dự án sửa chữa nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và Xuân Thủy (Xây dựng công Mỹ kết hợp trạm bơm tiêu cụm công trình Công Mỹ)	các xã Mỹ Tân, Mỹ Trung, Mỹ Phúc	nhieu tờ	nhieu thửa	15,41	5,79																					NQ 18 ngày 24/4/2023 NQ 19 ngày 24/4/2023 KH số 1052/QĐ-UBND ngày 29/05/2023		
	Nhà trống coi trạm bơm cống 32	xã Mỹ Hà	37	117	0,01				0,01																		NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023		
8	Đất cơ sở y tế				0,04																			0,04			NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023		
	Mở rộng trạm xã TT Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	14	193	0,04																								
9	Đất cơ sở văn hoá				0,63	0,60								0,02	0,01													NQ 79 ngày 14/7/2023 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Xây dựng nhà sản xuất trung tâm	TT Mỹ Lộc	22	2,29;32,36;37,38,159,160, nương, đồng	0,63	0,60							0,02	0,01														NQ 109 ngày 09/12/2022 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
10	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				1,86	1,51			0,02	0,20				0,05	0,08													NQ 109 ngày 09/12/2022 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Trường tiểu học	xã Mỹ Tiến	3	71;72,74	0,15	0,10								0,05														NQ 109 ngày 09/12/2022 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Trường trung học cơ sở	xã Mỹ Hà	22	28,29,49	0,56	0,46			0,02					0,08														NQ 109 ngày 09/12/2022 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Mở rộng trường trung học cơ sở	xã Mỹ Hưng	8	53	0,20					0,20																		NQ 79 ngày 14/7/2023 KH số 1634/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	
	Mở rộng trường trung học cơ sở	xã Mỹ Thắng	13	5,6,7,8,23	0,95	0,95																						NQ 79 ngày 14/7/2023 KH số 1634/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	
11	Đất chợ				1,00	0,90								0,03	0,07													NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đất chợ	xã Mỹ Thành	21	60,61,62,63	1,00	0,90								0,03	0,07													NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
12	Đất ở tập nông thôn				49,91	38,63	1,17		0,05	5,50				1,89	2,10										0,57			NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 1634/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	
	Khu dân cư tập trung tại xã Mỹ Thắng	xã Mỹ Thắng	10	134-147, 302, 303, DGT, DTL	3,59	2,99							0,42	0,18														NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Mở rộng khu dân cư tập trung An Cỏ	xã Mỹ Thành	16;17;18	22,30,31,32;9-20-26,DGT,DTL	7,32	6,25							0,50	0,57														NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà (giai đoạn 1)	xã Mỹ Hà	24	6,62,63,61,59,58,33,60, 102, DGT, DTL	1,22	1,12							0,05	0,05														NQ 18 ngày 24/4/2023 NQ 19 ngày 24/4/2023 KH số 1052/QĐ-UBND ngày 29/05/2023	
	Khu dân cư tập trung Mỹ Hà (giai đoạn 2)	xã Mỹ Hà	24	6,32,62,63,61,59,58,33, 60,102, DGT, DTL	3,03	2,56	0,08						0,16	0,23														NQ 18 ngày 24/4/2023 KH số 1052/QĐ-UBND ngày 29/05/2023	
	Khu thiết chế Công Đoàn	xã Mỹ Thuận	32,33	195,349;108-116,136-140, DGT,DTL	3,70	3,10							0,20	0,40														NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Khu dân cư tập trung thôn Hồng Phú, xã Mỹ Tân	xã Mỹ Tân	35;36	102-108, DTL, DGT; 136-143, 193-196, DTL, DGT	3,86	3,56							0,16	0,14														Nghị quyết 135/NQ-HEND ngày 09/12/2023	
	Điểm dân cư tập trung Ao tư liệu	xã Mỹ Hưng	8	38-40,53,90	0,81	0,30			0,51																			NQ 12 ngày 17/07/2021 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Khu dân cư tập trung xóm 5	xã Mỹ Hưng	22	107; 106;103	0,01	0,01																						NQ 61 ngày 8/12/2020 TH NQ 110 ngày 09/12/2022 CMD KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng	xã Mỹ Hưng	11;13	Nhiều thửa	10,00	9,52			0,13				0,02	0,33														NQ 72 ngày 6/7/2022 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	

[illegible]

STT	Hạng mục	Địa điểm		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất										Năm 2023 chuyển sang	2024	Ghi chú																	
		Xã, thị trấn	Tờ		Vị trí trên bản đồ địa chính		Đất nông nghiệp						Đất PNN						Đất CSD															
					T	Đ	Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC				DGT		DTL	DGD	DYT	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS			
							LUC	LUK																										
3.1.3	Xã Mỹ Phúc				0,11				0,02																					0,11				
-	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Phúc	35		48	0,04			0,02																						0,04		NQ110 ngày 09/12/2022 KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Phúc	19		29	0,07											0,07														0,07			
3.1.4	Xã Mỹ Hưng					0,83																									0,83			
	Đầu giá đất khu dân cư tập trung xóm 5	xã Mỹ Hưng	Nhiều tờ		Nhiều thửa	0,70																									0,70		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Hưng	9		109	0,10													0,10												0,10		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Hưng	9		26	0,03																									0,03		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
3.1.5	Xã Mỹ Thịnh					1,39	0,14				0,30	0,92																			0,18	1,21		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Thịnh	11		227,228	0,03																									0,03		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Thịnh	11		211	0,02						0,02																			0,02		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Thịnh	11		139	0,03						0,03																			0,03		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Thịnh	2		61,94,134,135	0,13	0,04					0,09																			0,13		Nghị quyết 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Thịnh	9		109,85,144	1,08				0,30	0,78																				1,08		NQ110 ngày 09/12/2022	
3.1.6	Xã Mỹ Thanh					0,36					0,30																				0,30	0,06	KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá đất ở	Đa Mỹ Đông	5		103	0,30					0,30																				0,30			
	Đầu giá đất ở	Phước Hải	23		47	0,06											0,06															0,06		
3.1.7	Xã Mỹ Tân					0,22													0,06												0,11	0,11		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Tân	36		121	0,04																										0,04		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Tân	12		171	0,01																										0,01		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Tân	31		108	0,11																									0,11			KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Tân	19		99	0,06												0,06													0,06		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
3.1.8	Xã Mỹ Trung					0,31						0,31																			0,11	0,20		
	Đầu giá quyền sử dụng đất	Đệ Nhì	19		249,240	0,11						0,11																			0,11			
	Đầu giá quyền sử dụng đất	Xóm 8	12		79,87	0,20						0,20																				0,20		
3.1.9	Xã Mỹ Tiến					0,40	0,30					0,10																			0,10	0,30		Nghị quyết 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Tiến	4		1,2	0,30	0,30																								0,10		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	
	Đầu giá quyền sử dụng đất	xã Mỹ Tiến	3+4b-PL10		254	0,10																										0,10		
3.1.10	Xã Mỹ Hà					0,38					0,07	0,04	0,09	0,01		0,15										0,02					0,23	0,15		KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	xã Mỹ Hà	13		9	0,12						0,09																			0,12			KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	xã Mỹ Hà	22		39,47,65,66	0,11				0,04	0,04		0,01																		0,11			KH số 64/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	xã Mỹ Hà	16		41	0,15										0,15																0,15		
3.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở					12,37				0,92	4,89	6,56																				12,37		
4	Đất ở tại đô thị					1,67	0,05		0,10	0,23	0,27																				0,11	1,56		
	Đầu giá quyền sử dụng đất					1,13	0,05				0,03																				0,11	1,02		
	Đầu giá đất tại khu đô thị thị trấn ML	TT Mỹ Lộc	Nhiều tờ		Nhiều thửa	1,02																									1,02		1,02	

[illegible]